

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	28
Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 03: Các khoản vay	30 - 31
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	33

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thom	Chủ tịch	
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên	
Ông Phan Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Châm	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



**Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Đương Trọng Hiếu**

11105-0  
HÀNH  
G TY TN  
KIỂM T  
SC TÀI  
NG NINH  
T. QU





Số: 160324.001./BCTC.QN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 16 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm  
toán AASC tại Quảng Ninh**



**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Hải Hương**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2023-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>448.688.429.571</b>	<b>468.152.564.131</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.851.088.894	5.777.059.128
111 1. Tiền	3	3.851.088.894	5.777.059.128
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.295.956.895	167.424.933.484
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.254.238.797	137.311.992.655
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.490.288.191	21.981.960.080
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.551.429.907	8.130.980.749
140 IV. Hàng tồn kho		338.680.022.194	277.897.380.587
141 1. Hàng tồn kho	8	338.680.022.194	277.897.380.587
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.861.361.588	17.053.190.932
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.219.734.828	3.643.832.970
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.617.516.628	13.311.690.445
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	24.110.132	97.667.517
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.206.710.853</b>	<b>113.371.523.696</b>
220 II. Tài sản cố định		70.598.478.329	81.340.622.854
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.457.519.462	63.851.876.414
222 - Nguyên giá		135.362.758.730	140.111.328.753
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(81.905.239.268)	(76.259.452.339)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	17.140.958.867	17.488.746.440
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.286.253.607)	(13.938.466.034)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	11.688.797.873	-
231 - Nguyên giá		11.688.797.873	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.519.434.651	11.630.900.842
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.519.434.651	11.630.900.842
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.400.000.000	20.400.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>553.895.140.424</b>	<b>581.524.087.827</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>338.632.235.596</b>	<b>353.905.126.700</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>319.201.181.468</b>	<b>311.808.623.504</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.892.638.183	48.513.682.427
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.739.842.637	13.810.273.053
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	237.047.283	919.167.757
314 4. Phải trả người lao động		2.283.506.469	3.800.000.000
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.134.461.705	3.132.949.275
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	273.439.930.849	241.531.622.609
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		473.754.342	100.928.383
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.431.054.128</b>	<b>42.096.503.196</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	19.431.054.128	42.096.503.196
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>215.262.904.828</b>	<b>227.618.961.127</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>215.262.904.828</b>	<b>227.618.961.127</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		173.188.524.608	143.188.524.608
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.074.580.220	48.430.636.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		6.074.580.220	48.430.636.519
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>553.895.140.424</b>	<b>581.524.087.827</b>

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm



Dương Trọng Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	934.260.073.551	1.434.520.440.448
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.435.073.651	740.424.904
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		932.824.999.900	1.433.780.015.544
11 4. Giá vốn hàng bán	23	875.557.240.698	1.291.739.694.886
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.267.759.202	142.040.320.658
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.269.204.466	21.532.065.185
22 7. Chi phí tài chính	25	19.717.764.090	23.648.894.888
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		11.153.029.551	18.838.802.336
25 8. Chi phí bán hàng	26	33.080.938.795	64.212.008.292
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.309.900.870	17.150.326.595
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.428.359.913	58.561.156.068
31 11. Thu nhập khác	28	4.597.085.005	5.396.231.648
32 12. Chi phí khác	29	1.763.042.981	4.847.638.364
40 13. Lợi nhuận khác		2.834.042.024	548.593.284
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.262.401.937	59.109.749.352
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.187.821.717	10.679.112.833
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.074.580.220</u>	<u>48.430.636.519</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.687	13.453

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.262.401.937	59.109.749.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.567.285.135	13.636.001.799
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		464.325.040	336.999.562
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.181.956.102)	(8.223.074.857)
06	- Chi phí lãi vay		11.153.029.551	18.838.802.336
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.265.085.561	83.698.478.192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.896.707.791	55.122.621.041
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60.782.641.607)	(82.764.201.861)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.831.590.484)	42.908.219.332
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.424.098.142	1.275.417.822
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.153.029.551)	(18.838.802.336)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.919.167.758)	(13.858.238.549)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.424.161.100)	(13.526.696.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.475.300.994	54.016.797.391
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.733.790.006)	(21.282.388.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		490.909.091	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.691.047.011	8.160.574.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.448.166.096	(13.121.813.879)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		466.366.626.582	624.174.496.765
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(457.588.092.450)	(645.837.981.716)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.633.649.460)	(16.658.747.956)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.855.115.328)	(38.322.232.907)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.931.648.238)	2.572.750.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.777.059.128	3.177.751.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.678.004	26.557.084
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.851.088.894</u>	<u>5.777.059.128</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024



Dương Trọng Hiếu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 đồng; tương đương 3.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 306 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 313 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh có doanh thu chính từ xuất khẩu các sản phẩm từ nhựa thông. Giá các sản phẩm từ nhựa thông thế giới trong năm 2023 giảm mạnh đặc biệt là vào quý 3 dẫn đến lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể. Tuy nhiên giá bán các sản phẩm này đã tăng dần trở lại cuối năm 2023 và đầu năm 2024.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Cây lâu năm	20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc khai thác cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

1110  
INH  
TY  
IEM  
CTA  
3 NIN  
QU



Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 36 tháng

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



**2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

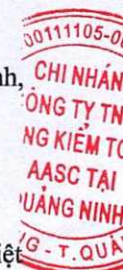
Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	313.844.651	208.203.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.537.244.243	5.568.855.251
	<u>3.851.088.894</u>	<u>5.777.059.128</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)





5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	297.168.301	-
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	-	-	297.168.301	-
<i>Bên khác</i>	72.254.238.797	-	137.014.824.354	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR PRIVATE	3.463.908.000	-	9.355.338.300	-
- Công ty PRIVI ORGANICS INDIA	-	-	14.855.986.000	-
- Công ty TNHH ORIENT - INDIA	-	-	26.055.330.000	-
- Công ty MEIWA - JAPAN	10.422.064.800	-	-	-
- Công ty YUNNA SKY - CHINA	12.379.046.400	-	-	-
- Công ty UTKARSHPINE - INDIA	7.358.221.920	-	-	-
- Các khách hàng khác	38.630.997.677	-	86.748.170.054	-
	<b>72.254.238.797</b>	<b>-</b>	<b>137.311.992.655</b>	<b>-</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CENXL GUIHAI FORESTRY FACTORY	1.579.820.367	-	17.916.598.691	-
- Công ty PT EKASPLOITASI DANINDUSTRI HUTAN V	3.614.429.353	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.296.038.471	-	4.065.361.389	-
	<b>8.490.288.191</b>	<b>-</b>	<b>21.981.960.080</b>	<b>-</b>



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Tạm ứng	15.604.986.319	-	7.392.140.645	-
- Phải thu khác	946.443.588	-	738.840.104	-
	<b>16.551.429.907</b>	<b>-</b>	<b>8.130.980.749</b>	<b>-</b>
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Cán bộ, công nhân viên	15.950.859.315	-	7.521.209.296	-
- Các đối tượng khác	600.570.592	-	609.771.453	-
	<b>16.551.429.907</b>	<b>-</b>	<b>8.130.980.749</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.577.372.687	-	99.402.929.556	-
- Công cụ, dụng cụ	1.462.727.877	-	1.496.091.593	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.733.138.902	-	2.760.024.918	-
- Thành phẩm	308.906.782.728	-	174.238.334.520	-
	<b>338.680.022.194</b>	<b>-</b>	<b>277.897.380.587</b>	<b>-</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại	542.512.528	11.562.628.115
Dự án Mở rộng nhà máy sản xuất chế biến nhựa thông	1.976.922.123	68.272.727
	<b>2.519.434.651</b>	<b>11.630.900.842</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)



## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng có nguyên giá 31.427.212.474 VND, khấu hao trong năm 2023 là 347.787.573 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2023 là 17.140.958.867 VND.

## 12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất số CR708399 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh ngày 26/04/2019, diện tích 2.405,6 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 75 địa chỉ Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có nguyên giá: 11.688.797.873 VND. Diện tích đất này được sử dụng để hợp tác với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát.

Theo hợp đồng giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát, địa chỉ tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh về việc hợp tác, đầu tư xây dựng và khai thác khu dịch vụ thương mại. Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh góp vốn là quyền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công nhận, hạ tầng của khu đất cũng như toàn bộ số tiền thuê đất trong thời gian thuê đất, tổng giá trị vốn góp: 11.688.797.873 VND. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát góp vốn để thực hiện chi phí đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án là 81.257.444.792 đồng.

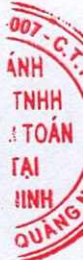
Hiện dự án này đang trong quá trình đầu tư, sau khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác lợi nhuận thu được sẽ chia cho các bên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát chịu trách nhiệm ghi sổ sách kế toán và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với cơ quan Nhà nước phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát được quyền lựa chọn các nhà thầu trong quá trình tổ chức thi công và hoàn thiện các hạng mục trên cơ sở được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh. Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được thụ hưởng lợi nhuận sau thuế do Công ty Dương Gia Phát thu được trong quá trình cho thuê mặt bằng của diện tích sản xây dựng theo giá trị cho thuê thực tế trên cơ sở tỷ lệ vốn góp.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.876.539.298	2.391.412.604
- Chi phí bảo hiểm	222.050.222	223.581.589
- Các khoản khác	121.145.308	1.028.838.777
	<u>2.219.734.828</u>	<u>3.643.832.970</u>

## 14 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)





15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.154.733.000</b>	<b>8.154.733.000</b>	<b>15.654.179.507</b>	<b>15.654.179.507</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	8.154.733.000	8.154.733.000	15.654.179.507	15.654.179.507
<b>Bên khác</b>	<b>19.737.905.183</b>	<b>19.737.905.183</b>	<b>32.859.502.920</b>	<b>32.859.502.920</b>
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	109.511.088	109.511.088	412.902.837	412.902.837
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	658.204.442	658.204.442	437.077.221	437.077.221
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Redtainer	469.913.018	469.913.018	959.823.000	959.823.000
- Công ty THERED PINE	-	-	1.930.393.776	1.930.393.776
- Công ty OUCHEN HK LIMITED	-	-	1.756.312.500	1.756.312.500
- Các đối tượng khác	18.500.276.635	18.500.276.635	27.362.993.586	27.362.993.586
	<b>27.892.638.183</b>	<b>27.892.638.183</b>	<b>48.513.682.427</b>	<b>48.513.682.427</b>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>11.612.835.660</b>	-
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	11.612.835.660	-
<b>Bên khác</b>	<b>127.006.977</b>	<b>13.810.273.053</b>
- Công ty VLADFILTR LLC	-	6.078.015.000
- Công ty TEKHOGRAD LLC	-	3.039.268.500
- Công ty OJSC "LESOHIMK" - BELARUS	-	4.570.282.484
- Đối tượng khác	127.006.977	122.707.069
	<b>11.739.842.637</b>	<b>13.810.273.053</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)



18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Các khoản chi phí chưa thanh toán	813.945.492	745.982.561
- Kinh phí công đoàn	94.574.272	92.819.073
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ nhân viên sau quyết toán	48.221.043	397.576.704
- Phải trả tiền phạt dọn thực bì, thưởng đơn giá	1.928.090.600	1.439.264.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.630.298	457.306.937
	<b>3.134.461.705</b>	<b>3.132.949.275</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Cán bộ công nhân viên	1.976.311.643	1.836.840.704
- Các đối tượng khác	1.158.150.062	1.296.108.571
	<b>3.134.461.705</b>	<b>3.132.949.275</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.633.649.460	16.658.747.956
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.633.649.460	16.658.747.956
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	16.633.649.460	16.658.747.956
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.633.649.460	16.658.747.956
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-



d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	173.188.524.608	143.188.524.608
	<b>173.188.524.608</b>	<b>143.188.524.608</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m<sup>2</sup>. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	24.428,19	130.863,90
- EUR	2.181,45	2.187,90

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	934.260.073.551	1.434.520.440.448
	<b>934.260.073.551</b>	<b>1.434.520.440.448</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>1.092.124.500</b>	<b>2.633.756.049</b>



22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	740.424.904
Giảm giá hàng bán	1.435.073.651	-
	<b>1.435.073.651</b>	<b>740.424.904</b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	875.557.240.698	1.291.739.694.886
	<b>875.557.240.698</b>	<b>1.291.739.694.886</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>14.869.104.800</b>	<b>13.981.705.445</b>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.034.861	2.249.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.717.520.000	6.132.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.578.157.455	13.371.490.328
Lãi trái phiếu	968.492.150	2.025.545.570
	<b>13.269.204.466</b>	<b>21.532.065.185</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<b>5.717.520.000</b>	<b>6.132.780.000</b>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.153.029.551	18.838.802.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.100.409.499	4.473.092.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	464.325.040	336.999.562
	<b>19.717.764.090</b>	<b>23.648.894.888</b>



26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.730.762.958	2.872.628.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.517.202.388	56.315.603.980
Chi phí khác bằng tiền	4.832.973.449	5.023.775.618
	<b>33.080.938.795</b>	<b>64.212.008.292</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.509.331	326.700.463
Chi phí nhân công	7.815.723.938	11.434.862.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.488.717	722.844.249
Thuế, phí và lệ phí	301.180.498	298.403.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.245.425	363.420.162
Chi phí khác bằng tiền	3.952.752.961	4.004.096.409
	<b>13.309.900.870</b>	<b>17.150.326.595</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	490.909.091	62.500.000
Thu hồi phế liệu	550.225.455	1.490.518.180
Bồi thường tài sản trên đất là rừng thông	296.000.000	612.160.000
Bồi thường nhựa không đạt chất lượng	2.956.073.603	2.790.509.222
Thu nhập khác	303.876.856	440.544.246
	<b>4.597.085.005</b>	<b>5.396.231.648</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	152.522.303	4.455.618.281
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	1.429.308.934	160.354.816
Chi phí khác	181.211.744	231.665.267
	<b>1.763.042.981</b>	<b>4.847.638.364</b>



**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.262.401.937	59.109.749.352
Các khoản điều chỉnh tăng	4.394.226.648	418.594.816
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	258.240.000	258.240.000
- Các khoản giảm trừ khác	4.135.986.648	160.354.816
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.717.520.000)	(6.132.780.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.717.520.000)	(6.132.780.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.939.108.585	53.395.564.168
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b><u>1.187.821.717</u></b>	<b><u>10.679.112.833</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	919.167.757	4.098.293.473
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.919.167.758)	(13.858.238.549)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>187.821.716</u></b>	<b><u>919.167.757</u></b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.074.580.220	48.430.636.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.074.580.220	48.430.636.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.687</u></b>	<b><u>13.453</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	959.583.576.514	1.288.422.551.290
Chi phí nhân công	34.311.741.241	47.023.698.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.567.285.135	13.636.001.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.269.549.861	74.201.107.171
Chi phí khác bằng tiền	3.857.489.804	4.493.281.445
	<b><u>1.055.589.642.555</u></b>	<b><u>1.427.776.639.899</u></b>



### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu và chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	3.537.244.243	-	-	3.537.244.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.805.668.704	-	-	88.805.668.704
	<u>92.342.912.947</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.342.912.947</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	5.568.855.251	-	-	5.568.855.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.442.973.404	-	-	145.442.973.404
	<u>151.011.828.655</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>151.011.828.655</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	273.439.930.849	19.431.054.128	-	292.870.984.977
Phải trả người bán, phải trả khác	31.027.099.888	-	-	31.027.099.888
	<b>304.467.030.737</b>	<b>19.431.054.128</b>	<b>-</b>	<b>323.898.084.865</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	241.531.622.609	42.096.503.196	-	283.628.125.805
Phải trả người bán, phải trả khác	51.646.631.702	-	-	51.646.631.702
	<b>293.178.254.311</b>	<b>42.096.503.196</b>	<b>-</b>	<b>335.274.757.507</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	466.366.626.582	624.174.496.765

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	457.588.092.450	645.837.981.716

#### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát	Đơn vị hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	1.092.124.500	2.633.756.049
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	14.869.104.800	13.981.705.445
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.717.520.000	6.132.780.000
<b>Góp vốn vào đơn vị khác</b>		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát	11.688.797.873	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Dương Văn Thơm      Chủ tịch HĐQT	494.620.616	660.192.270
Ông Dương Trọng Hiếu      Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	898.104.239	1.329.565.980
Ông Trần Việt Hùng      Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	481.431.702	558.371.549
Bà Đặng Thu Hương      Thành viên HĐQT	76.255.425	84.265.825
Ông Phan Tiến      Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ 12/4/2023)	459.240.290	-
Bà Nguyễn Thị Châm      Kế toán trưởng / Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 12/4/2023)	378.896.695	412.691.356
Ông Trần Văn Sơn      Trưởng ban BKS	58.845.050	66.679.800
Ông Tạ Ngọc Vượng      Thành viên BKS	304.274.856	366.787.313
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm      Thành viên BKS	308.451.383	610.010.297

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu



**PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Trái phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 15 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, ngày đáo hạn 22/06/2030 và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại thông tin điện tử chính thức cộng biên độ 0,9%/năm.

- Trái phiếu sở hữu của công ty tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng là tài sản cầm cố của khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2023/12/018362/HĐBĐ.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
	<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin về Công ty liên kết:**

+ Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2023, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này là 36%.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	62.436.436.698	52.194.398.958	23.950.166.827	1.530.326.270	140.111.328.753
- Mua trong năm	-	270.140.610	555.000.000	-	825.140.610
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.850.055.678)	(723.654.955)	-	(5.573.710.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.436.436.698</b>	<b>47.614.483.890</b>	<b>23.781.511.872</b>	<b>1.530.326.270</b>	<b>135.362.758.730</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	35.374.358.585	20.571.662.167	18.843.088.621	1.470.342.966	76.259.452.339
- Khấu hao trong năm	4.107.034.984	5.663.884.699	1.396.092.488	52.485.391	11.219.497.562
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.850.055.678)	(723.654.955)	-	(5.573.710.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.481.393.569</b>	<b>21.385.491.188</b>	<b>19.515.526.154</b>	<b>1.522.828.357</b>	<b>81.905.239.268</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27.062.078.113	31.622.736.791	5.107.078.206	59.983.304	63.851.876.414
Tại ngày cuối năm	<b>22.955.043.129</b>	<b>26.228.992.702</b>	<b>4.265.985.718</b>	<b>7.497.913</b>	<b>53.457.519.462</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.932.218.494 đồng



PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	162.133.283.649	162.133.283.649	343.544.128.447	316.128.150.849	189.549.261.247	189.549.261.247
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	42.200.584.244	42.200.584.244	94.449.007.755	97.645.387.999	39.004.204.000	39.004.204.000
- Cán bộ công nhân viên	37.197.754.716	37.197.754.716	14.452.710.497	6.763.999.611	44.886.465.602	44.886.465.602
	<b>241.531.622.609</b>	<b>241.531.622.609</b>	<b>452.445.846.699</b>	<b>420.537.538.459</b>	<b>273.439.930.849</b>	<b>273.439.930.849</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Cán bộ công nhân viên	42.096.503.196	42.096.503.196	14.385.104.923	37.050.553.991	19.431.054.128	19.431.054.128
	<b>42.096.503.196</b>	<b>42.096.503.196</b>	<b>14.385.104.923</b>	<b>37.050.553.991</b>	<b>19.431.054.128</b>	<b>19.431.054.128</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>42.096.503.196</b>	<b>42.096.503.196</b>			<b>19.431.054.128</b>	<b>19.431.054.128</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	6 tháng	Năm 2024	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo	189.549.261.247	162.133.283.649
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	12 tháng	Năm 2024	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C	Tài sản đảm bảo	39.004.204.000	42.200.584.244
Cán bộ công nhân viên	VND	Thả nổi	12 tháng	Năm 2024	Bổ sung vốn lưu động		44.886.465.602	37.197.754.716
							<u>273.439.930.849</u>	<u>241.531.622.609</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Công ty vay vốn của cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc dài hạn tại ngày 31/12/2023 là 19.431.054.128 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	20.098.800	-	7.314.986.227	7.314.986.227	20.098.800	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.011.332	-	39.701.855	39.701.855	4.011.332	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	919.167.757	1.187.821.717	1.919.167.758	-	187.821.716
- Thuế thu nhập cá nhân	73.086.606	-	1.778.445.534	1.656.133.361	-	49.225.567
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	470.779	-	579.633.824	579.163.045	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>97.667.517</b>	<b>919.167.757</b>	<b>10.903.589.157</b>	<b>11.512.152.246</b>	<b>24.110.132</b>	<b>237.047.283</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	(200.000)	83.188.524.608	90.196.154.304	209.384.478.912
Lãi trong năm trước	-	-	-	48.430.636.519	48.430.636.519
Phân phối lợi nhuận	-	-	60.000.000.000	(90.196.154.304)	(30.196.154.304)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>143.188.524.608</b>	<b>48.430.636.519</b>	<b>227.618.961.127</b>
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	(200.000)	143.188.524.608	48.430.636.519	227.618.961.127
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.074.580.220	6.074.580.220
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.000.000.000	(48.430.636.519)	(18.430.636.519)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>173.188.524.608</b>	<b>6.074.580.220</b>	<b>215.262.904.828</b>

(\*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2023, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	48.430.636.519
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.796.987.059
Chi trả cổ tức (bằng 46,2% vốn điều lệ)	16.633.649.460